

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 777 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Căn cứ Công văn số 564/BNN-TCTL ngày 20/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo ý kiến thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa - Dự án WB8;

Căn cứ Công văn số 1879/CPO-WB8 ngày 19/11/2015 của Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi (CPO) về việc tổ chức thực hiện dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 17/TTr-SNN&PTNT ngày 17/02/2016, kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 313/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 04/02/2016 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ, với những nội dung chính sau:

1. Tên tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mục tiêu đầu tư: Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Đồng Bể nhằm bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du, bảo đảm cấp nước tưới cho 255 ha đất canh tác.

4. Quy mô đầu tư: Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Đồng Bể với các nội dung chính sau:

- Tần suất lũ thiết kế (theo QCVN 04-05): $P = 1,5\%$.
- Tần suất lũ kiểm tra (theo QCVN 04-05): $P = 0,5\%$.
- Tần suất lũ kiểm tra (theo WB): $P = 0,01\%$.
- Mức đảm bảo tưới: $P = 85\%$.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

5. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật:

5.1. Các thông số kỹ thuật chính:

TT	Nội dung	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Thông số thủy văn		
-	Diện tích lưu vực	km ²	9,4
-	Mức nước dâng bình thường	m	+39.40
-	Mức nước chết	m	+34.00
-	Mức nước lớn nhất thiết kế ($P = 1,5\%$)	m	+40.71
-	Mức nước lớn nhất kiểm tra ($P = 0,5\%$)	m	+40.88
-	Mức nước lớn nhất kiểm tra ($P = 0,01\%$)	m	+41.59
-	Dung tích hồ chứa	10 ⁶ m ³	1,974
-	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	1,892
-	Dung tích chết	10 ⁶ m ³	0,082
2	Đập đất		
-	Cao trình đỉnh đập	m	+42.30
-	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	+ 43.00
-	Chiều rộng đỉnh đập	m	5
-	Chiều dài đập	m	714,18
-	Chiều cao đập		10,95
-	Hệ số mái thượng lưu		2,75
-	Hệ số mái hạ lưu		2,5
-	Kết cấu tiêu nước		Kiểu áp mái + lắng trụ
3	Tràn xả lũ		

-	Hình thức tràn		Tràn tự do, ngưỡng đỉnh rộng
-	Cao trình ngưỡng tràn	m	+39.40
-	Chiều rộng tràn	m	50
-	Độ dốc dốc nước	%	10,85
-	Lưu lượng xả lũ thiết kế ($P = 1,5\%$)	m ³ /s	120,565
-	Lưu lượng xả lũ kiểm tra ($P = 0,5\%$)	m ³ /s	143,544
-	Lưu lượng xả lũ kiểm tra ($P = 0,01\%$)	m ³ /s	259,285
-	Cột nước tràn thiết kế H_{tr}	m	1,31
4	Cống lấy nước		
-	Loại cống		Ống thép bọc bê tông cốt thép (BTCT)
-	Khẩu diện	cm	Cống tròn $\Phi 80$
-	Cao trình ngưỡng cống	m	+33.00
-	Cao trình đáy hạ lưu	m	+32.95
-	Chiều dài cống	m	56,65
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	0,4
-	Hình thức đóng mở		Van côn hạ lưu
5	Đường quản lý		
-	Cấp đường		Đường nông thôn cấp C
-	Chiều rộng mặt đường	m	3
-	Chiều dài đường	km	1
6	Nhà quản lý vận hành		
-	Cấp nhà thiết kế		IV
-	Diện tích sử dụng	m ²	60
7	Đường điện hạ thế		
-	Chiều dài đường dây 220V	km	0,5

5.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Đập chính:

- Đập tôn cao, mở rộng mặt đập về phía hạ lưu theo mặt cắt thiết kế, đất đắp có hệ số đầm chặt $K \geq 0,97$, $\gamma_k = 1,55 \text{ T/m}^3$; mặt đập rộng 5 m được gia cố bằng bê tông M200 dày 20 cm. Tường chắn sóng cao 0,7 m bằng BTCT M200.

- Gia cố mái thượng lưu: Từ cao trình (+33.00) m đến cao trình (+35.00) m bằng đá lát khan (tận dụng đá lát cũ); sửa chữa, gia cố bổ sung đá lát khan phần mái thượng lưu (các vị trí bị xô, tụt) từ cao trình (+35.00) m đến (+38.85) m; từ cao trình (+38.85) m đến đỉnh đập được gia cố bằng bê tông M200.

- Làm rãnh tiêu nước và trồng có bảo vệ mái hạ lưu. Thiết bị tiêu nước thấm mái hạ lưu kiểu đồng đá kết hợp áp mái.

- Xử lý thấm cho các đoạn đập bị thấm bằng khoan phụt bột sét.

b) Đập phụ:

Đập tôn cao đập theo mặt cắt thiết kế; mặt đập được gia cố bằng bê tông M200 dày 20 cm, rộng 3,5 m.

c) Tràn xả lũ:

- Làm mới tràn xả lũ tại vị trí tràn cũ, kiểu tràn tự do, tiêu năng đáy.

- Ngưỡng tràn kiểu tràn đỉnh rộng bằng BTCT M250. Nối tiếp ngưỡng tràn là dốc nước bằng BTCT M250; bể tiêu năng bằng BTCT M250. Gia cố đoạn sân sau bể tiêu năng bằng BTCT M200 và rọ đá.

d) Cổng lấy nước:

Đào bỏ cổng lấy nước cũ. Xây dựng mới cổng lấy nước cách vị trí cổng cũ 3 m về bên vai đồi, kết cấu cổng bằng ống thép đường kính $\Phi 80$ cm, bọc bằng lớp BTCT M250, đóng mở bằng van côn hạ lưu. Bố trí tháp cổng và cửa van sửa chữa ở thượng lưu.

e) Nhà quản lý, đường quản lý và đường điện phục vụ quản lý, vận hành:

- Xây dựng nhà quản lý theo tiêu chuẩn nhà cấp IV, diện tích sử dụng 60m^2 .

- Xây dựng đường điện hạ thế dài 0,5 km phục vụ quản lý vận hành.

- Gia cố tuyến đường quản lý dài 1 km theo tiêu chuẩn đường giao thông cấp C, mặt đường bằng bê tông M200, rộng $B = 3$ m.

6. Địa điểm xây dựng: Các huyện Như Thanh và Triệu Sơn.

7. Diện tích sử dụng đất: 1,65 ha.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm C; công trình thủy lợi, cấp III.

9. Phương án giải phóng mặt bằng: Chủ đầu tư phối hợp với UBND các huyện Như Thanh và Triệu Sơn tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

10. Tổng mức đầu tư: **52.589,9 triệu đồng;**

Trong đó:

Chi phí xây dựng: 38.310,7 triệu đồng;

Chi phí thiết bị: 708,8 triệu đồng;

Chi phí bồi thường GPMB: 1.000,0 triệu đồng;

Chi phí quản lý dự án: 679,9 triệu đồng;

Chi phí tư vấn ĐTXD: 5.380,4 triệu đồng;

Chi phí khác: 976,8 triệu đồng;

Chi phí dự phòng: 5.533,3 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng, trong đó:

- Vốn vay WB: 44.606,2 triệu đồng;
- Vốn đối ứng địa phương: 7.983,7 triệu đồng.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2016 - 2022.

Điều 2. Triển khai thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong giai đoạn TKBVTC, yêu cầu chủ đầu tư khảo sát, đánh giá kỹ về địa chất đất đắp đập, nền đập, nguyên nhân thấm để có giải pháp xử lý phù hợp; khảo sát, đánh giá kỹ địa chất tuyến tràn, kết cấu tràn cũ để thiết kế tràn đảm bảo an toàn, tiết kiệm chi phí đầu tư.

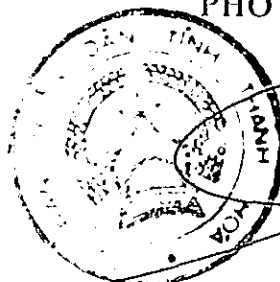
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

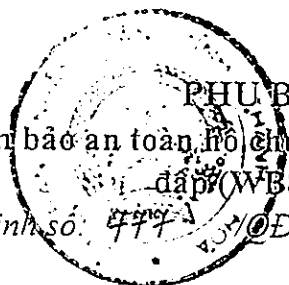
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT; } (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

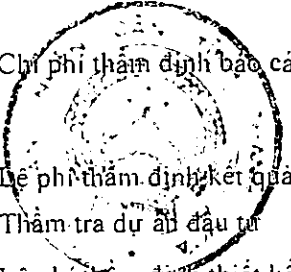
Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ

(Kèm theo Quyết định số: 477/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền	Phân bổ nguồn vốn	
				Vốn đối ứng	Vốn WB
I	Chi phí xây dựng (Gxd)		38.310,7		38.310,7
1	Nhà quản lý	Chi tiết	737,482		737,482
2	Trần xả lũ	Chi tiết	5.993,945		5.993,945
3	Đập chính	Chi tiết	18.553,533		18.553,533
4	Cống lấy nước	Chi tiết	4.552,394		4.552,394
5	Đập phụ	Chi tiết	1.937,838		1.937,838
6	Đường vận hành quản lý đập	Chi tiết	895,949		895,949
7	Khoan phụt hồ Đồng Bể	Chi tiết	4.668,962		4.668,962
8	Xây dựng hệ thống quan trắc (tạm tính)	Chi tiết	970,617		970,617
II	Chi phí thiết bị (Gtb)		708,8		708,8
1	Van đĩa D800	Chi tiết	81,895		81,895
2	Máy đóng mở VĐ10	Chi tiết	26,950		26,950
3	Trạm biến áp	Chi tiết	500,000		500,000
4	Thiết bị khu quản lý	Chi tiết	100,000		100,000
III	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Tạm tính	1.000,0	1.000,0	
IV	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$1,9166\% \times (Gxd + Gtb) / 1,1$	679,9	679,9	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		5.380,4	5.380,4	
V.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án		1.374,365	1.374,365	
1	Chi phí lập dự án đầu tư	Chi tiết HĐ	87,077	87,077	

2	Chi phí khảo sát địa chất	Chi tiết HĐ	77,591	77.591	
3	Chi phí khảo sát địa hình	Chi tiết HĐ	78,069	78.069	
4	Chi phí cập nhật dự án đầu tư (FS)	Chi tiết HĐ	289,487	289,487	
5	Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Chi tiết HĐ	292,390	292,390	
6	Chi phí tư vấn lập báo cáo Kế hoạch hành động tái định cư; Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Báo cáo kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	Chi tiết HĐ	347,555	347,555	
7	Chi phí tư vấn lập báo cáo an toàn đập	Chi tiết HĐ	202,196	202,196	
V.2	<i>Giai đoạn thực hiện dự án</i>		4.006,031	4.006,031	
1	Chi phí thiết kế	Chi tiết	902,718	902,718	
2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	$0,115\% \times \text{Gxd}$	86,016	86,016	
3	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	$0,111\% \times \text{Gxd}$	42,401	42,401	
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu dịch vụ tư vấn (tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn giám sát môi trường và thực hiện biện pháp giảm thiểu tác động môi trường)	Chi tiết	79,262	79,262	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây dựng	$0,184\% \times \text{Gxd}$	70,342	70,342	
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	$0,219\% \times \text{Gtb}$	1,552	1,552	
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$1,748\% \times \text{Gxd}$	669,671	669,671	
8	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị	$0,574\% \times \text{Gtb}$	4,069	4,069	
9	Chi phí khảo sát	Tạm tính	800,000	800,000	
10	Chi phí lập Kế hoạch ứng phó khẩn cấp	Tạm tính	450,000	450,000	
11	Chi phí hỗ trợ kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số và hành động giới	Tạm tính	450,000	450,000	
12	Chi phí giám sát môi trường và thực hiện biện pháp giảm thiểu tác động môi trường	Tạm tính	450,000	450,000	
VI	Chi phí khác		976,8	574,9	401,9
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	$0,0149\% \times \text{TMĐT}$	7,820	7,820	



2	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	QĐ số 4554/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa	5,000	5,000	
3	Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0.05% x (Gxd+Gtb)	19,510	19,510	
4	Thăm tra dự án đầu tư	0.0717% x (Gxd+Gtb)	27,996	27,996	
5	Lệ phí thẩm định thiết kế + dự toán	TT 176/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính	23,917	23,917	
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	Tạm tính	100,000	100,000	
7	Chi phí kiểm toán	0.2964% x TMĐT	155,863	155,863	
8	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0.1879% x TMĐT	98,831	98,831	
9	Chi phí bảo hiểm công trình	1.03% x (Gxd+Gtb)	401,902		401,902
10	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	20% x Gqlđ x 1.1	135,970	135,970	
VII	Chi phí dự phòng	Tạm tính	5,533,3	348,6	5,184,7
	Tổng cộng		52,589,9	7,983,7	44,606,2